

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

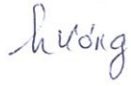
1.	Tổng số học sinh của trường	378	Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	1	Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	377	Học sinh	Tiền ăn:	7.000 đồng	=	2.639.000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	377	Học sinh	Tiền ăn:	23.000 đồng	=	8.671.000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	377	Học sinh	Tiền ăn:	23.000 đồng	=	8.671.000 đồng
8.	Tiền thu:	19.981.000	đồng				
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	19.981.000	đồng				
10.	Tiền thiếu:						0 đồng

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	113,1	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	30,0	50.000	1.500.000	
3	Nước mắm	Lít	2,0	13.800	27.600	
4	Mỳ chính	Kg	2,0	55.000	110.000	
5	Bột canh	Kg	2,0	20.000	40.000	
6	Muối trắng	Kg	2,0	7.000	14.000	

7	Nước rửa bát	Lít	6,8	38.000	258.400	
8	Nước lau nhà	Lít	7,2	30.000	216.000	
9	Gas đun bếp	Kg	25,0	36.000	900.000	
10	Bánh rán	Cái	1131,0	3.000	3.393.000	
12	Gà chiên	Kg	74,0	80.000	5.920.000	
13	Bột chiên	Kg	3,0	28.000	84.000	
14	Bắp cải xào	Kg	43,0	12.000	516.000	
15	Su hào (canh)	Kg	23,0	15.000	345.000	
16	Dưa hấu	Kg	31,2	20.000	624.000	
17	Thịt Xay(Làm nem+ Xào khoai tây+ canh bí.)	Kg	22,0	120.000	2.640.000	
18	Mộc nhĩ	Kg	1,0	120.000	120.000	
19	Miến	Kg	4,2	50.000	210.000	
20	Cà rốt	Kg	5,0	18.000	90.000	
21	Rau mùi	Kg	5,0	35.000	175.000	
22	Lá nem	Tệp	70,1	4.000	280.400	
23	Trứng gà(làm nem)	Quả	88,0	3.300	290.400	
24	Giá đỗ	Kg	5,5	17.000	93.500	
25	Khoai tây xào thịt	Kg	45,6	17.000	775.200	
26	Cải ngọt (canh)	Kg	28,0	12.000	336.000	
27	Bánh ngọt	Cái	377,0	2.500	942.500	
28	Hành lá	Kg	2,0	40.000	80.000	
					19.981.000	

BỘ PHẬN NHÀ BẾP



Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN



Hoàng Thái Bình

KẾ TOÁN



Nguyễn Văn Mười

ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG



Lưu Văn Khải

KẾ TOÁN CÔNG TY



Đỗ Thị Thanh Huyền

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



Đương Anh Tuấn

